

TỔNG CỤC HẢI QUAN
Số: 07/2000/TT-TCHQ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 2 tháng 11 năm 2000

THÔNG TƯ

**Hướng dẫn thi hành Chương III Nghị định số 57/1998/NĐ-CP ngày 31/7/1998
của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại và hoạt động xuất khẩu,
nhập khẩu, gia công và đại lý mua bán hàng hóa với nước ngoài**

Căn cứ Pháp lệnh Hải quan ngày 20 tháng 2 năm 1990;

Thực hiện khoản 4 Điều 29 Nghị định số 57/1998/NĐ-CP ngày 31/7/1998 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại và hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, gia công và đại lý hàng hóa và nước ngoài; Tổng cục Hải quan hướng dẫn cụ thể việc thi hành chương III về gia công với thương nhân nước ngoài quy định tại Nghị định số 57/1998/NĐ-CP nói trên như sau:

I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

1. Hợp đồng gia công hàng hóa ký giữa thương nhân Việt Nam và thương nhân nước ngoài theo nội dung đã được quy định tại Nghị định số 57/1998/NĐ-CP ngày 31/7/1998 của Chính phủ Việt Nam là căn cứ để cơ quan hải quan làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa và theo dõi việc xuất khẩu, nhập khẩu liên quan đến hợp đồng gia công đó.

Phụ kiện của hợp đồng gia công là bộ phận không tách rời của hợp đồng gia công.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng gia công, nếu có thay đổi, điều chỉnh các điều khoản của hợp đồng gia công, thương nhân Việt Nam tham gia ký kết hợp đồng phải cung cấp cho hải quan nơi theo dõi hợp đồng gia công văn bản điều chỉnh đó. Thời hạn cung cấp như sau: Nếu sự thay đổi, bổ sung các điều khoản của hợp đồng gia công liên quan đến việc nhập khẩu nguyên phụ liệu, vật tư, máy móc, thiết bị mượn thì thời hạn cung cấp cho hải quan là trước khi làm thủ tục nhập khẩu cho hàng hóa đó. Nếu thay đổi định mức gia công hoặc có sự thay đổi, điều chỉnh liên quan đến việc xuất khẩu sản phẩm thì phải cung cấp cho hải quan trước khi làm thủ tục xuất khẩu sản phẩm đó.

Thương nhân ký hợp đồng gia công phải chịu trách nhiệm thực hiện đúng quy định của pháp luật Việt Nam về ký kết và thực hiện hợp đồng gia công.

2. Tất cả hàng hóa xuất nhập khẩu của hợp đồng gia công đều phải làm thủ tục hải quan, chịu sự kiểm tra giám sát của hải quan và nộp lệ phí hải quan theo quy định của pháp luật. Nguyên liệu phụ liệu, vật tư dư thừa; máy móc, thiết bị mượn để phục vụ gia công; phế liệu, phế phẩm gia công, doanh nghiệp nhận gia công phải

giải quyết như quy định tại điểm 1, mục A, Phần III dưới đây và phải làm đầy đủ thủ tục hải quan theo quy định của Thông tư này, tuyệt đối không được tự ý sử dụng ngoài mục đích gia công, tiêu thụ hoặc chuyển nhượng cho người khác.

3. Đơn vị hải quan quản lý hàng gia công và địa điểm kiểm tra đối với hàng hóa gia công xuất nhập khẩu.

3.1. Việc làm thủ tục hải quan cho một hợp đồng gia công từ khâu tiếp nhận hợp đồng gia công, làm thủ tục hải quan cho từng lô hàng xuất nhập khẩu của hợp đồng gia công, cho đến khâu thanh khoản hợp đồng gia công đều phải thực hiện tại một đơn vị hải quan thuộc tỉnh, thành phố nơi có xí nghiệp (xí nghiệp của doanh nghiệp hoặc xí nghiệp của doanh nghiệp khác mà hợp đồng gia công được thực hiện ở đó) hoặc trụ sở của doanh nghiệp (trụ sở chính của doanh nghiệp hoặc trụ sở các chi nhánh của doanh nghiệp, nếu các chi nhánh đó có Giấy đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đăng ký thuế riêng). Trường hợp tại địa phương đó không có tổ chức hải quan, doanh nghiệp được chọn đơn vị hải quan thuận tiện nhất để làm thủ tục, nhưng đã làm thủ tục tại đơn vị hải quan nào thì phải làm trọn hợp đồng gia công ở đơn vị hải quan đó.

Các trường hợp đặc biệt khác do Tổng cục Hải quan quyết định.

3.2. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của hợp đồng gia công cho nước ngoài được kiểm tra tại kho của doanh nghiệp hoặc tại cửa khẩu xuất nhập. Nếu hàng được kiểm tra tại kho của doanh nghiệp thì việc chuyển tiếp hàng hóa xuất khẩu đã hoàn thành thủ tục hải quan từ kho của doanh nghiệp đến cửa khẩu xuất và việc chuyển tiếp hàng hóa nhập khẩu từ cửa khẩu nhập về kho của doanh nghiệp để kiểm tra hải quan thực hiện theo quy định tại Quy chế Quản lý hải quan đối với hàng hóa xuất nhập khẩu chuyển tiếp hiện hành.

Trường hợp hàng phải kiểm tra ở cửa khẩu, nếu đơn vị hải quan quản lý hợp đồng gia công không phải hải quan cửa khẩu xuất nhập thì hải quan nơi có cửa khẩu xuất nhập chịu trách nhiệm kiểm hóa (đối với hàng nhập khẩu) hoặc kiểm hóa và giám sát thực xuất (đối với hàng xuất khẩu) trên cơ sở bộ hồ sơ hải quan đã được đăng ký do hải quan nơi quản lý hợp đồng gia công chuyển đến và công văn đề nghị của đơn vị hải quan này. Sau khi làm xong thủ tục kiểm hóa hoặc giám sát thực xuất cho lô hàng, hải quan cửa khẩu xuất nhập trả 1 bộ hồ sơ cho chủ hàng, 1 bộ hồ sơ niêm phong giao chủ hàng trả ngay cho đơn vị hải quan nơi quản lý hợp đồng gia công để theo dõi và thanh khoản.

4. Trừ số sản phẩm do bên thuê gia công thanh toán tiền công, toàn bộ sản phẩm gia công còn lại phải được xuất trả cho bên nước ngoài thuê gia công hoặc khách hàng do bên thuê gia công chỉ định (bao gồm cả khách hàng Việt Nam ký hợp đồng mua bán sản phẩm với bên thuê gia công).

Sản phẩm gia công sau khi đã xuất khẩu ra nước ngoài, nếu bên thuê gia công có văn bản trả lại hàng để tái chế, sửa chữa, thì bên nhận gia công được nhận lại để tái chế và phải tái xuất khẩu sau khi tái chế xong. Thời gian tái

chế không quá 90 ngày kể từ ngày làm thủ tục tạm nhập để tái chế, trường hợp cá biệt có lý do hợp lý thì Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, thành phố xem xét gia hạn.

Trường hợp có lý do hợp lý lô hàng không thể tái chế được, bên thuê gia công có văn bản đề nghị tiêu hủy số sản phẩm này tại Việt Nam, thì Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, thành phố chỉ đạo kiểm tra cụ thể từng trường hợp. Nếu qua kiểm tra, xác định chính xác hàng doanh nghiệp xin tiêu hủy là hàng doanh nghiệp đã tạm nhập để tái chế chưa tái xuất thì xem xét giải quyết cho tiêu hủy như đối với tiêu hủy phế liệu, phế phẩm gia công.

5. Doanh nghiệp được phép xuất khẩu, nhập khẩu hàng mẫu để làm mẫu gia công. Hàng mẫu trong trường hợp này, về hình thức mặt hàng phải thể hiện rõ là chỉ sử dụng được vào mục đích làm mẫu để gia công sản phẩm (Ví dụ: giấy một bên hoặc cả đôi nhưng đã bị đục lỗ; sản phẩm có in rõ các chữ thể hiện là hàng mẫu hoặc nếu trên sản phẩm không in, thì người gia công hoặc hải quan phải đóng dấu hoặc viết lên sản phẩm đó chữ "**HÀNG MẪU**" khi kiểm tra hàng) và bộ chứng từ lô hàng khi làm thủ tục hải quan phải thể hiện rõ là hàng mẫu. Số lượng hàng mẫu cho một mã hàng là đơn chiếc. Trường hợp một hợp đồng gia công phải gia công ở nhiều địa điểm khác nhau cần có lượng hàng mẫu nhiều hơn, thì doanh nghiệp phải có văn bản giải trình gửi hải quan nơi theo dõi hợp đồng gia công, hải quan sẽ xem xét giải quyết cho phù hợp nhưng tối đa không quá 5 chiếc cho một mã hàng.

Hàng mẫu để làm mẫu gia công không phải nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu. Nếu hàng mẫu xuất khẩu được sản xuất từ nguyên, phụ liệu vật tư nhập khẩu của hợp đồng gia công, thì được đưa vào thanh khoản như sản phẩm xuất khẩu.

II. GIẢI THÍCH MỘT SỐ NỘI DUNG CỦA NGHỊ ĐỊNH

1. Đối tượng thực hiện gia công: Thương nhân Việt Nam thuộc mọi thành phần kinh tế, có hoặc không có đăng ký mã số doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu, được gia công hàng hóa với thương nhân nước ngoài; được trực tiếp xuất khẩu, nhập khẩu máy móc, thiết bị, nguyên liệu, phụ liệu, vật tư, phế phẩm, phế liệu và sản phẩm gia công theo hợp đồng gia công.

Các doanh nghiệp thành lập theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam được thực hiện hoạt động gia công theo quy định tại Điều 75 Nghị định số 24/2000/NĐ-CP ngày 31/7/2000 của Chính phủ.

2. Về hợp đồng gia công quy định tại Điều 12 Nghị định số 57/1998/NĐ-CP:

2.1. Hợp đồng gia công có thể ký trực tiếp hoặc ký qua điện tín (fax, telex...).

2.2. Hợp đồng gia công được lập bằng hai thứ tiếng là tiếng Việt và tiếng Anh hoặc một thứ tiếng nước ngoài khác do hai bên thỏa thuận.

Trường hợp hợp đồng được lập bằng tiếng nước ngoài thì doanh nghiệp phía Việt Nam phải có bản dịch chính thức ra tiếng Việt, doanh nghiệp Việt Nam phải ký và đóng dấu, chịu trách nhiệm về nội dung của bản dịch đó.

2.3. Phương thức thanh toán nêu tại khoản d, Điều 12: Hợp đồng gia công phải ghi rõ phương thức thanh toán bằng tiền hay bằng sản phẩm gia công. Nếu thanh toán tiền công bằng sản phẩm gia công thì phải ghi rõ loại sản phẩm, trị giá sản phẩm.

3. Về nhãn hiệu hàng hóa và tên gọi xuất xứ hàng hóa quy định tại khoản 1 Điều 12 của Nghị định số 57/1998/NĐ-CP: là đối tượng sở hữu công nghiệp quy định tại Điều 785 và Điều 786 Bộ Luật Dân sự năm 1995 và Điều 6, Điều 7 Nghị định số 63/CP ngày 24/10/1996 của Chính phủ. Trong hợp đồng gia công phụ kiện hợp đồng gia công phải ghi rõ nhãn hiệu hàng hóa, tên gọi xuất xứ hàng hóa sẽ được gắn lên sản phẩm. Nếu trong hợp đồng gia công phụ kiện hợp đồng, bên thuê gia công cam kết chịu trách nhiệm về việc sử dụng nhãn hiệu hàng hóa, tên gọi xuất xứ hàng hóa và chịu trách nhiệm giải quyết các tranh chấp liên quan đến việc sử dụng nhãn hiệu hàng hóa, tên gọi xuất xứ hàng hóa đó, thì sản phẩm gia công được gắn nhãn hiệu hàng hóa và tên gọi xuất xứ thỏa thuận trong hợp đồng phụ kiện hợp đồng.

Trường hợp nhãn hiệu hàng hóa, tên gọi xuất xứ hàng hóa đó trùng với nhãn hiệu hàng hóa và tên gọi xuất xứ hàng hóa đã được đăng ký bảo hộ tại Việt Nam thì phải có giấy chứng nhận của Cục Sở hữu Công nghiệp Việt Nam. Người có nhãn hiệu hàng hóa, tên gọi xuất xứ hàng hóa được cấp văn bằng bảo hộ tại Việt Nam muốn bảo vệ quyền lợi của mình trong lĩnh vực gia công hàng hóa cho nước ngoài phải mang văn bằng này đến đăng ký với đơn vị hải quan làm thủ tục hàng gia công. Nếu không đăng ký, cơ quan hải quan không có trách nhiệm bảo vệ trong trường hợp có người khác sử dụng nhãn hiệu hàng hóa, tên gọi xuất xứ hàng hóa đó.

4. Máy móc, thiết bị mượn quy định tại Chương III của Nghị định bao gồm máy móc, thiết bị đồng bộ, máy móc, thiết bị lẻ và dụng cụ sản xuất (kể cả dụng cụ thay thế, bổ sung) do bên thuê gia công cung cấp dưới hình thức tạm nhập - tái xuất. Máy móc, thiết bị mượn để phục vụ gia công thực hiện theo quy định tại Nghị định số 57/1998/NĐ-CP ngày 31/7/1998 của Chính phủ, thủ tục hải quan thực hiện theo hướng dẫn tại điểm 2.2, mục A Phần III dưới đây.

Máy móc, thiết bị thuê để phục vụ gia công thực hiện theo Quy chế và thuê máy móc, thiết bị của nước ngoài ban hành kèm theo Quyết định số 1447/1999/QĐ-BTM ngày 10/12/1999/QĐ của Bộ Thương mại.

5, Định mức sử dụng nguyên liệu, phụ liệu, vật tư (quy định tại Điều 13, 18 của Nghị định) là lượng nguyên liệu, phụ liệu, vật tư cần thiết để sản xuất ra một đơn sản phẩm.

Định mức vật tư tiêu hao là lượng nguyên liệu, phụ liệu, vật tư dùng để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm nhưng không cấu thành trên sản phẩm hoặc không biểu hiện ra bên ngoài thành một bộ phận của sản phẩm.

Tỷ lệ hao hụt nguyên liệu, phụ liệu, vật tư là lượng nguyên liệu, phụ liệu vật tư hao hụt trong quá trình sản xuất. Tỷ lệ hao hụt này phụ thuộc vào chất lượng nguyên, phụ liệu, vật tư, trình độ công nhân, sự cố máy móc, thiết bị và các nguyên nhân khác:

6. Giám đốc doanh nghiệp quy định tại Điều 13 được hiểu như sau;

Đối với thương nhân lập pháp nhân là giám đốc doanh nghiệp, Đối với thương nhân là cá nhân là chính cá nhân đó. Đối với thương nhân là tổ hợp tác là người đứng đầu tổ hợp tác đó. Đối với thương nhân là hộ gia đình là chủ hộ của hộ gia đình đó

7. Khoản 2 Điều 14 quy định về nhập khẩu công nghệ và quản lý xuất nhập khẩu: Theo quy định này, khi nhập khẩu máy móc, thiết bị, dụng cụ sản xuất doanh nghiệp phải tuân thủ các quy định về quản lý chất lượng về an toàn lao động và các quy định về quản lý chuyên ngành (nếu là hàng thuộc Danh mục quản lý chuyên ngành).

8. Việc thanh toán tiền gia công bằng sản phẩm gia công quy định tại khoản 2.d Điều 15 của Nghị định phải đảm bảo các điều kiện sau:

Phải được thỏa thuận trong hợp đồng gia công (hoặc phụ lục bổ sung hợp đồng).

Trị giá của sản phẩm dùng để thanh toán tiền gia công không được vượt quá trị giá tiền thuê ra công.

Không thuộc diện tạm cấm nhập khẩu hoặc tạm ngừng nhập khẩu. Nếu thuộc diện hàng nhập khẩu có điều kiện, thì phải có văn bản chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền:

Phải chịu thuế nhập khẩu và các thuế liên quan đối với sản phẩm gia công thanh toán tiền thuê gia công:

Sản phẩm phải được gắn tên nước xuất xứ: "Sản xuất tại Việt Nam"

III. THỦ TỤC HẢI QUAN

A. NHẬN GIA CÔNG CHO THƯƠNG NHÂN NƯỚC NGOÀI

1. Thủ tục tiếp nhận hợp đồng gia công: Chậm nhất 3 ngày làm việc trước khi làm thủ tục nhập khẩu lô hàng đầu tiên cho hợp đồng, doanh nghiệp phải xuất trình hồ sơ để cơ quan hải quan làm thủ tục tiếp nhận hợp đồng. Trong trường hợp có lý do hợp lý thì trưởng đơn vị hải quan làm thủ tục có thể chấp nhận rút ngắn thời gian trên

a) Bộ hồ sơ xuất trình gồm:

Hợp đồng gia công và các phụ kiện kèm theo (nếu có): 2 bản chính và 2 bản dịch (nếu hợp đồng lập bằng tiếng nước ngoài).

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy phép đầu tư đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (nếu làm thủ tục tiếp nhận lần đầu): 2 bản sao.

Văn bản chấp thuận của Bộ Thương mại, nếu mặt hàng gia công thuộc Danh mục hàng hóa Nhà nước Việt Nam cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu và tạm ngừng xuất khẩu, nhập khẩu, hoặc của Ngân hàng Nhà nước, nếu gia công mặt hàng vàng: 1 bản chính, 1 bản sao.

Giấy chứng nhận của Cục Sở hữu công nghiệp Việt Nam (trường hợp nhãn hiệu hàng hóa và tên gói xuất xứ hàng hóa đã được đăng ký bảo hộ tại Việt Nam): 1 bản chính, 1 bản sao.

b) Trách nhiệm của hải quan khi tiếp nhận hợp đồng gia công: